

Nhóm bệnh	STT	Tên bệnh nghề nghiệp
I. Bệnh bụi phổi - đường hô hấp	1	Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp
	2	Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp
	3	Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp
	4	Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp
	5	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp
	6	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
	7	Bệnh hen nghề nghiệp
II. Bệnh nhiễm độc hóa chất, kim loại nặng	8	Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp
	9	Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng
	10	Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp
	11	Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp
	12	Bệnh nhiễm độc 2,4,6-Trinitrotoluen (TNT) nghề nghiệp
	13	Bệnh nhiễm độc arsenic nghề nghiệp
	14	Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm phosphor hữu cơ và carbamat)
	15	Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp
	16	Bệnh nhiễm độc carbon monoxide nghề nghiệp
	17	Bệnh nhiễm độc cadmi nghề nghiệp
III. Bệnh do yếu tố vật lý	18	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn
	19	Bệnh giảm áp nghề nghiệp
	20	Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân
	21	Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ
	22	Bệnh phóng xạ nghề nghiệp
	23	Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp
IV. Bệnh da nghề nghiệp	24	Bệnh nốt dầu nghề nghiệp

Nhóm bệnh	STT	Tên bệnh nghề nghiệp
	25	Bệnh sạm da nghề nghiệp
	26	Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm
	27	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt, lạnh kéo dài
	28	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su
V. Bệnh truyền nhiễm liên quan nghề nghiệp	29	Bệnh Leptospira nghề nghiệp
	30	Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp
	31	Bệnh lao nghề nghiệp
	32	Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp
	33	Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp
VI. Bệnh ung thư, bệnh đặc biệt	34	Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp
	35	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (covid-19) nghề nghiệp